

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

-----\$-----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/TTN/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

- Tên tổ chức, cá nhân : Công ty TNHH vật tư công nghệ phẩmTTN
- Địa chỉ : P407, tòa nhà Thanh Hà, CC2, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Địa chỉ kho: Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Điện thoại : 02435401244 Fax: 02436411735
- E mail : admin3@ttnfood.com
- Mã số doanh nghiệp : 0102058175

II. Thông tin sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Phụ gia thực phẩm: POLYRINSAN A-200
2. Thành phần : Sodium polyphosphate E452(i) (15%), Pentasodium triphosphate E451(i) (60%), Tetrasodium diphosphate E450(iii) (25%)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm : 02 năm kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì :

Sản phẩm đóng trong bao giấy nhiều lớp, bên trong là túi PE chuyên dùng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo yêu cầu Bộ Y tế.

Quy cách : 1 kg/ túi, 20 kg/ bao, 25 kg/ bao

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

Xuất xứ : Hàn Quốc

Công ty sản xuất : KWANG IL CO.,LTD

Địa chỉ : 157, EOUJEONG-RO, ASAN-SI, CHUNGCHONGNAM-DO, KOREA.



GIÁM ĐỐC
Trịnh Trọng Tuấn

NỘI DUNG GHI NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm : Phụ gia thực phẩm: POLYRINSAN A-200

Thành phần : Sodium polyphosphate E452(i) (15%), Pentasodium triphosphate E451(i) (60%), Tetrasodium diphosphate E450(iii) (25%)

Thời hạn sử dụng : 02 năm kể từ ngày sản xuất. Hạn sử dụng và ngày sản xuất xem trên bao bì của sản phẩm.

Hướng dẫn sử dụng :

- Chức năng: Chất tạo phức kim loại, điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày.
- Tỷ lệ sử dụng: Tùy theo từng loại sản phẩm sử dụng theo quy định tại văn bản hợp nhất 02/VBHN-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 15/06/2015 (có file đính kèm)
- Hướng dẫn bảo quản: bảo quản ở điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Để nơi khô ráo thoáng mát trong bao bì được đóng kín, tránh ánh sáng.

Quy cách bao gói : 1 kg/ túi, 20 kg/bao, 25 kg/ bao

Xuất xứ : Hàn Quốc

Công ty sản xuất : KWANG IL CO.,LTD

Địa chỉ : 157, EOUIJEONG-RO, ASAN-SI, CHUNGCHONGNAM-DO, KOREA.

Công ty xuất khẩu: KWANG IL CO.,LTD

Địa chỉ: 13, HANGANG-DAERO 42-GIL, YONG SAN-GU, SEOUL, KOREA.

Số TCCS: 04/TTN/2018

Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa :

Công ty TNHH vật tư công nghệ phẩm TTN

- Địa chỉ : P407, tòa nhà Thanh Hà, CC2, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Địa chỉ kho: Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam



Điện thoại : 02435401244

Fax: 02436411735

Email : admin3@ttnfood.com

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2018

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN



GIÁM ĐỐC

Trịnh Trọng Tuấn



Công ty TNHH Vật tư Công nghệ Phẩm TTN

Địa chỉ : P407, tòa nhà Thanh Hà, CC2, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG NHÃN CHÍNH (HOẶC NHÃN ĐANG LƯU HÀNH)

Nhãn gốc hàng hóa



Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2018

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN



GIÁM ĐỐC
Trịnh Trọng Tuấn



Bảng tính tỷ lệ sử dụng Phụ gia thực phẩm Polyrinsan A200

Tổng dụng trong mã nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) của nhóm phosphate	ML (mg/kg) của Polyrinsan A200	Ghi chú
06.4.1 Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	2500	375	33&211
06.4.2 Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	900	135	33&211
06.4.3 Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	375	33&211
06.4.3 Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	300	332,CS249
06.6 Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	840	33
08.2.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	330	33
08.2.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	330	33
08.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	330	33,302,XS88,XS89,XS98
08.2.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	3000	450	305, 336,392, CS096,CS097
08.3.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	450	305, 336,392, CS098,CS089
08.4 Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	165	33
09.2.1 Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	330	33
09.2.1 Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	1500	336,406&CS165,CS190
09.2.1 Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	1500	305, 336, 411&CS092
09.2.2 Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	330	33
09.2.2 Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	1500	305, 336, 404&CS166

09.2.2 Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	150	305, 336, 405&CS166
09.2.3 Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	2200	330	33
09.2.4.1 Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	330	33
09.2.4.2 Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	330	33
09.2.5 Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	5000	750	305, 336, 402&CS222
09.3.1 Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	2200	330	33
09.3.2 Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	2200	330	33
09.3.3 Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	330	33
09.3.4 Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	330	33&193
09.4 Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	330	33
09.4 Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	1.5	305, 336, 399&CS090
09.4 Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	850	127.5	314&CS037
09.4 Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	1.5	336, 401&CS070
10.2.1 Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	660	33&67
10.2.2 Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	193.5	33
10.3 Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	1000	150	33
12.5 Viên xúp và nước thịt	1500	225	33&127
12.5 Viên xúp và nước thịt	3000	450	334, 390, 393&CS117



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 9971/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Phụ gia thực phẩm POLYRINSAN A - 200
2. Mã số mẫu: 05182363/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu dạng bột đóng gói trong túi kín 100g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi - Số lượng: 2
NSX: 09/02/2018 - HSD: 08/02/2019 ; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 22/05/2018
8. Thời gian thử nghiệm: 22/05/2018 - 29/05/2018
9. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH Vật Tư Công Nghệ Phẩm TTN
Địa chỉ: P407, Tòa nhà Thanh Hà, CC2, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
10. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	0,45
10.2	Hàm lượng Chì	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	0,033

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
Lê Thị Phương Thảo



**KWANGIL CO.,LTD.**

13, HANGANG-DAERO42-GIL, YONGSAN-GU, SEOUL, KOREA
Tel. 82-2-796-0321 Fax. 82-2-796-0325

**CERTIFICATE OF ANALYSIS**

MATERIAL : POLYRINSAN A-200
LOT NO. : 180523
QUANTITY : 4,000 KG / 160 Bags
MANUFACTURING DATE : MAY. 23, 2018
BEST BEFORE : MAY. 22, 2020

	<u>STANDARD SPECIFICATION</u>	<u>TEST RESULT</u>
Appearance	White powder	White powder
Loss on drying	Not more than 0.5%	0.34%
pH	9.0 - 10.0	9.61
P₂ O₅	55.0 - 65.0%	61.80%
Arsenic (As)	Not more than 3ppm	passed
Lead(Pb)	Not more than 5ppm	passed
Chloride(as Cl)	Not more than 0.2%	passed
Sulfate	0.05% max	passed

KWANGIL CO.,LTD.*Cho Yongkul***CHO YONG KUL / PRESIDENT**

2018-06-01

Material Safety Data Sheet

This data sheet was written in accordance with the industrial safety & health act, section 41.

SECTION 1 CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

Product Name		POLYRINSAN A-200
General Character		White powder
Identification classification		Not applicable
Use		It is used as improving agent when processing of noodle and instant noodle.
Manufacture / Supplier Information	Company Name	KWANG IL CO. LTD
	Company Address	Factory: 226, Punggi-dong, Asan-si, Chungcheongnam-do, Korea Head Office: 112-2, Hanggang-ro 2-ga, Yongsan-gu, Seoul, Korea
	Company Tel No	82-2-796-0321
	Post in charge	Sales Department
Post of Creation		KWANGIL Production Technology Institute
Creation Date		NOV. 01, 2007
Revision Date		

SECTION 2 COMPOSITION, INFORMATION ON INGREDIENTS

Component	TRADE NAMES / SYNONYMS	CAS Number	Percentage
SODIUM METAPHOSPHATE		10361-03-2	15%
SODIUM POLYPHOSPHATE		7758-29-4	60%
SODIUM PYROPHOSPHATE		7722-88-5	25%

SECTION 3 HAZARDS IDENTIFICATION

Emergency overview, Identification information	Color : White Physical Form : Powder Odor : Odorless Major health Hazards: Irritating to eyes, respiratory system and skin.
--	--

SECTION 4 FIRST AID MEASURES

Eye contact	Rinse out with plenty of water with the eyelid held wide open. Call in ophthalmologist.
Skin contact	Wash off with plenty of water. Remove contaminated clothing.
Inhalation	Fresh air
Ingestion	Make victim drink water(two glasses at the most), call in a physician.

SECTION 5 FIRE FIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media	In adaption to materials stored in the immediate neighborhood.
Special risks	Non-combustible. Ambient fire may liberate hazardous vapors.
Special protective equipment for fire fighting	Do not stay in dangerous zone without self-contained breathing apparatus. In order to avoid contact with skin, keep a safety distance and wear suitable protective clothing.
Other information	Prevent fire fighting water from entering surface water or groundwater.
Fire Fighting's method and equipment	Move container from fire area if it can be done without risk. Do not scatter spilled material with high-pressure water streams. Dike for later disposal. Use extinguishing agent appropriate for surrounding fire. Avoid inhalation of material or combustion by products. Stay up wind and keep out of low areas.

SECTION 6 ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Person-related precautionary measures	Avoid substance contact. Avoid generation of dusts ; do not inhale dusts. Ensure supply of fresh air in enclosed room.
Environmental-protection measures	Do not allow to enter sewerage system.
Procedures for cleaning /absorption	Take up dry. Forward for disposal. Clean up affected area.

SECTION 7 HANDLING AND STORAGE

Handling	No further requirements.
Storage	Keep separated from incompatible substances.

SECTION 8 EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

Ventilation	Provide local exhaust ventilation system. Ensure compliance with applicable exposure limits.
Respirator	Under conditions of frequent use or heavy exposure, respiratory protection may be needed. Respiratory protection is ranked in order from minimum to maximum. Consider warning properties before use. Anti-organic gas mask. Any air-purifying respirator with a organic gas purifier and full facepiece. For unknown concentrations or immediately dangerous to life or health Any supplied-air respirator with full facepiece and operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with a separate escape supply. Any self-contained breathing apparatus with a full facepiece.
Eye Protection	Wear splash resistant safety goggles. Provide an emergency eye wash fountain and quick drench shower in the immediate work area.
Gloves	Wear appropriate chemical resistant gloves.
Clothing	Wear appropriate chemical resistant clothing.
Exposure limits	No occupational exposure limits established.

SECTION 9 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	White powder
Odor	Odorless
pH(20°C, 2% Solution)	9.37
Water solubility	Easy Soluble
Boiling Point	No information
Melting Point	No information
Explosion	No information
Oxidation	No information
Vapor Pressure	No information
Coefficient of distribution	No information
Vapor density	No information

SECTION 10 STABILITY AND REACTIVITY

Chemical stability	Stable at normal temperatures and pressure
Conditions and Substances to avoid	No information
Hazardous decomposition	No information
Occuring possibility of hazardous substances	Violent reactions possible with: alkaline earth metals in powder form, carbon/heat, acids(formed could be: carbon dioxide)

SECTION 11 TOXICOLOGICAL INFORMATION

No information

SECTION 12 ECOLOGICAL INFORMATION

Biologic degradation	Method for the determination of biodegradability are not applicable to inorganic substances.
Ecotoxic effects	Quantitative data on the ecological effect of this product are not available.
Biological effects	Harmful effect due to pH shift.
Further ecologic data	Do not allow to enter waters, waste water or soil

SECTION 13 DISPOSAL CONSIDERATIONS

Dispose in accordance with all applicable regulations

SECTION 14 TRANSPORT INFORMATION

No classification assigned

SECTION 15 REGULATORY INFORMATION

	Industrial Safety & Health Act: N
	Toxic Chemical Control Act: N
	Fire Service Act: N
Other country Regulations	U.S. REGULATIONS: TSCA INVENTORY STATUS: N TSCA 12(b) EXPORT NOTIFICATION: Not listed. CERCLA SECTION 103 (40CFR302.4): N SARA SECTION 302 (40CFR355.30): N SARA SECTION 304 (40CFR355.40): N SARA SECTION 313 (40CFR372.65): N SARA HAZARD CATEGORIES, SARA SECTIONS 311/312 (40CFR370.21): ACUTE: N CHRONIC: N FIRE: N REACTIVE: N SUDDEN RELEASE: N OSHA PROCESS SAFETY (29CFR1910.119): N STATE REGULATIONS: California Proposition 65: N EUROPEAN REGULATIONS: EC NUMBER (EINECS): N

SECTION 16 OTHER INFORMATION

Sources of materials	Korea Occupational Safety & Health Agency MSDS Japan Food Additives regulation MERCK INDEX Japan 12093 chemical products Japan Emulsified technology hand Book
----------------------	--

발급번호 : 1241-ZFD1-ERB7-KOPQ-M3RR



식품의약품안전처

#166, Cheongsa-ro, Seo-gu, Daejeon, Korea, Tel:+ 82-42-480-8710, Fax:+ 82-42-480-8715

Certificate No. : MFDS FID - 2018097158

HEALTH CERTIFICATE

MM/DD/YY : 05/23/18

This is to certify that the following products have been produced and distributed in a sanitary manner and are suitable for human consumption according to the Food Sanitation Act of the Republic of Korea

■ Name and address of production establishment : KWANG IL CO.,LTD.

157,
EOUIJEONG-RO, ASAN-SI, CHUNGCHONG-DO, KOREA

■ Country of destination : Vietnam

■ Name and address of consignor : KWANG IL CO.,LTD.
13, HANGANG-DAERO 42-GIL, YONGSAN-GU, SEOUL,
KOREA

■ Name and address of consignee : TTN FOODSTUFF TECHNOLOGY MATERIALS COMPANY
LTD.
NO.410, CT3, BAC LINH DAM, DAI KIM, HOANG MAI,
HA NOI, VIETNAM

■ Remarks : Purpose of Prior Consultation before Exportation.

Signature :

Park Jeong hoon.

Director of General Services Division
Daejeon Regional Food & Drug Administration
Republic of Korea

발급번호 : 1241-ZFD1-ERB7-KOPQ-M3RR



Name of product	Type of product	Type and Number of packages	Weight	Date of manufacture or Lot No
POLYRINSAN A-200	Mixed preparations	4000 Kg		May.17,2018
KM-3000	Mixed preparations	2016 Kg		May.14,2018



Ministry of Food and Drug Safety



This certificate was issued by internet and can be verified at Food Safety Korea Site(<http://www.foodsafetykorea.go.kr>)



ĐẠI SỨ QUÁN NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC
THE EMBASSY OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM IN THE REPUBLIC OF KOREA

CHỨNG NHẬN / HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ
CONSULAR AUTHENTICATION

1. Quốc gia Việt Nam
Country Vietnam
Giấy tờ, tài liệu này
This public document
2. do Ông (Bà) Kim Byoung Ho ký
has been signed by
3. với chức danh Viên chức lãnh sự
acting in the capacity of
4. và con dấu của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc
bears the seal/stamp of Ministry of Foreign Affairs
of the Republic of Korea

được chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự
Certified

5. tại Hàn Quốc 6. ngày 24.05.2018
at The Republic of Korea the
7. Cơ quan cấp Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Hàn Quốc
by The embassy of the S.R. of Vietnam in the Republic of Korea
8. Số 7168 /CNLS/HPHLS
NP

Ký tên và đóng dấu
Signature and seal/stamp

Tham tán/Counsellor

Nguyễn Tấn Trung



Ministry of Foreign Affairs
Republic of Korea

Seen at the Ministry of Foreign Affairs of the Republic of Korea. Valid only if submitted to foreign missions in the Republic of Korea.

1. Seoul, Korea 2. 23/05/2018
3. No. XXC2018B4V78TK
4. Signature

Kim Byoung Ho

KimbyoungHo





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
Certificate of Food Safety Conditions

CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM - BỘ Y TẾ
Vietnam Food Administration - MOH

CHỨNG NHẬN
Certifies

TÊN CƠ SỞ (Name): Chi nhánh Công ty TNHH vật tư công nghệ phẩm TTN
tại Hưng Yên

CHỦ CƠ SỞ (Owner): Trịnh Trọng Tuấn

ĐỊA CHỈ (Address): thôn Ngọc Loan - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm -
Hưng Yên

DIỆN THOẠI (Tel): 0988425823

FAX:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH:

Conforms to food safety regulations

Sản xuất, kinh doanh chất hỗ trợ chế biến, phụ gia thực phẩm.

Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 2016.
(Day) (Month) (Year)

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

(Ký tên & đóng dấu - Sign and seal)



Số cấp: 000851/2016/JATTP-CNDK
(Reg. No.)

Có hiệu lực (Valid until)

đến ngày 3 tháng 8 năm 2019.
(Day) (Month) (Year)

Nguyễn Hùng Long

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0102058175

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 10 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 26 tháng 02 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CÔNG NGHỆ PHẨM TTN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TTN FOODSTUFF TECHNOLOGY MATERIALS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

P407, Tòa nhà Thanh Hà, CC2 Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 6411735

Fax: 6411735

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 29.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRỊNH TRỌNG TUẤN	410 - CT3 Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	17.400.000.000	60,000	038077001956	
2	NGUYỄN THỊ THANH LỊCH	P104A - A2 Trung Tự, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	10.700.000.000	36,897	011818485	
3	NGUYỄN QUỐC SỰ	P104A-A2, tập thể Trung Tự, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	900.000.000	3,103	001085003203	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRỊNH TRỌNG TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038077001956

Ngày cấp: 13/10/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 410 - CT3 Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P410 - CT3 khu đô thị Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRẦN NHẬT TUẤN**

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Hải Hùng